

Luật số: /2026/QH16

LUẬT
HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Hoà giải ở cơ sở.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định chính sách của Nhà nước về hoà giải ở cơ sở, hoà giải viên, tổ hoà giải, người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở; hoạt động hoà giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hoà giải ở cơ sở.

2. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hoà giải đã được văn bản quy phạm pháp luật khác quy định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoà giải ở cơ sở* là việc hoà giải viên hỗ trợ, giúp đỡ các bên đạt được thoả thuận, tự nguyện giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

2. *Cơ sở* là thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc... (sau đây gọi chung là thôn); tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu... (sau đây gọi chung là tổ dân phố).

3. *Các bên* là cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

4. *Hoà giải viên* là người được công nhận theo quy định của Luật này để thực hiện hoạt động hoà giải ở cơ sở.

5. *Tổ hoà giải* là tổ chức tự quản của Nhân dân được thành lập ở thôn, tổ dân phố để hoạt động hoà giải theo quy định của Luật này.

6. *Người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở* là cá nhân hoặc đại diện cơ quan, tổ chức thực hiện việc tư vấn, hỗ trợ hoặc trực tiếp tham gia vụ, việc hoà giải cùng hoà giải viên theo quy định của Luật này.

7. *Hoà giải thành* là trường hợp các bên đạt được thoả thuận với nhau thông qua hoà giải ở cơ sở.

8. *Hoà giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thoả thuận sau khi đã hoà giải ở cơ sở.

Điều 3. Phạm vi hoà giải ở cơ sở

1. Việc hoà giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;

b) Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội theo quy định của pháp luật;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính;

d) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật khác không được hoà giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hoà giải ở cơ sở

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hoà giải ở cơ sở.

2. Bảo đảm tuân thủ đúng pháp luật của Nhà nước và phù hợp với đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của Nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người cao tuổi và người dân tộc thiểu số.

3. Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh của các bên, bí mật nhà nước và thông tin khác được pháp luật bảo vệ.

4. Tôn trọng ý chí, quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng.

5. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở.

6. Không lợi dụng hoà giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý hình sự, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước và nghĩa vụ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

7. Hoà giải ở cơ sở không thay thế biện pháp xử lý vi phạm hành chính hoặc xử lý hình sự.

8. Phương thức hoà giải được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế và đặc điểm của từng vụ, việc hoà giải.

9. Ngôn ngữ dùng trong hoà giải ở cơ sở là tiếng Việt. Các bên có quyền lựa chọn sử dụng tiếng Việt hoặc ngôn ngữ của dân tộc mình. Các bên là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hoà giải ở cơ sở

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp thông qua hoà giải ở cơ sở.

Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực, có kiến thức xã hội; người biết ngôn ngữ dân tộc thiểu số, ngôn ngữ ký hiệu của người khuyết tật tham gia hoà giải ở cơ sở.

2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hoà giải ở cơ sở.

3. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở.

4. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động hoà giải ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số theo quy định của pháp luật, bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và thông tin khác được pháp luật bảo vệ.

Điều 6. Kinh phí cho công tác hoà giải ở cơ sở

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hoà giải ở cơ sở từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ công tác hoà giải ở cơ sở.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác hoà giải ở cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

HOÀ GIẢI VIÊN, TỔ HOÀ GIẢI, NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HOÀ GIẢI, CÁC BÊN TRONG HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

Mục 1

HOÀ GIẢI VIÊN

Điều 7. Tiêu chuẩn hoà giải viên

Người được bầu hoặc chỉ định làm hoà giải viên phải là công dân Việt Nam cư trú thường xuyên tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hoà giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật;
3. Không trong thời gian bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 8. Bầu hoà giải viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hoà giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hoà giải viên tại thôn, tổ dân phố hoặc tại từng cụm dân cư bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình;
- c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được người dân trong thôn, tổ dân phố thống nhất lựa chọn, bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và thông tin khác được pháp luật bảo vệ.

3. Kết quả bầu hoà giải viên:

a) Kết quả bầu hoà giải viên chỉ được công nhận khi có trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham gia bầu;

b) Người được đề nghị công nhận là hoà giải viên phải đạt trên 50% số người tham gia bầu đồng ý;

c) Trường hợp số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hoà giải viên trong tổ hoà giải theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Luật này thì tổ chức bầu bổ sung;

d) Trường hợp kết quả bầu không có người nào đạt yêu cầu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc đã tổ chức bầu nhưng số hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham gia bầu không đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức bầu lại.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Chỉ định hoà giải viên

1. Việc chỉ định hoà giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã thực hiện việc bầu bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 của Luật này nhưng số người được bầu không bảo đảm thành phần và hoặc không đủ số lượng hoà giải viên trong tổ hoà giải theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Luật này;

b) Đã tổ chức bầu lại theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 8 của Luật này nhưng kết quả bầu không có người nào đạt yêu cầu quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 của Luật này hoặc không có đủ tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham gia bầu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 của Luật này;

c) Không thể tổ chức bầu bằng các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này do sự kiện bất khả kháng.

2. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này và không thuộc trường hợp đã được đưa ra bầu nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 của Luật này có thể ứng cử hoặc được giới thiệu vào danh sách đề nghị công nhận hoà giải viên.

3. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn người để đề nghị công nhận hoà giải viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Công nhận hoà giải viên

1. Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hoà giải viên trong trường hợp đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 và khoản 2 Điều 9 của Luật này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hoà giải viên. Quyết định công nhận hoà giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hoà giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Quyền của hoà giải viên

1. Thực hiện hoạt động hoà giải ở cơ sở.

2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hoà giải.

3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hoà giải.

4. Được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hoà giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hoà giải.

5. Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hoà giải.

6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hoà giải ở cơ sở.

8. Mời người tham gia hoà giải theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

9. Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn pháp luật liên quan đến vụ, việc hoà giải tư vấn, hỗ trợ vụ, việc hoà giải.

10. Được trực tiếp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, lực lượng Công an cấp xã có phương án bảo đảm an ninh, trật tự khi tiến hành hoà giải trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên, của hoà giải viên và của người được mời trực tiếp tham gia hoà giải (nếu có) hoặc gây mất trật tự công cộng.

11. Được hỗ trợ khi ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện các hoạt động hoà giải ở cơ sở bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

12. Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hoà giải.

13. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Nghĩa vụ của hoà giải viên

1. Tiến hành hoà giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Từ chối tiến hành hoà giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hoà giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hoà giải.

4. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hoà giải trong trường hợp trực tiếp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, lực lượng Công an cấp xã có phương án bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định tại khoản 10 Điều 11 của Luật này.

5. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hoà giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hành chính hoặc vi phạm pháp luật hình sự.

6. Tham gia bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng hoà giải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức.

7. Ghi nội dung vụ, việc hoà giải vào Sổ theo dõi hoạt động hoà giải ở cơ sở.

8. Lập văn bản về kết quả hoà giải sau khi kết thúc hoà giải theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

Điều 13. Thôi làm hoà giải viên

1. Việc thôi làm hoà giải viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nguyện vọng của hoà giải viên;

b) Hoà giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật này;

c) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hoà giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật này hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hoà giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp thôi làm hoà giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì Tổ trưởng tổ hoà giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hoà giải viên.

Trường hợp thôi làm hoà giải viên đối với Tổ trưởng tổ hoà giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hoà giải viên.

3. Quyết định thôi làm hoà giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hoà giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

TỔ HOÀ GIẢI

Điều 14. Tổ hoà giải

1. Tổ hoà giải có Tổ trưởng và các hoà giải viên. Mỗi tổ hoà giải có từ 03 hoà giải viên trở lên, trong đó có hoà giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hoà giải phải có hoà giải viên là người dân tộc thiểu số.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã, số lượng tổ hoà giải trong một thôn, tổ dân phố và số lượng hoà giải viên trong một tổ hoà giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hằng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hoà giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hoà giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hoà giải.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ hoà giải

1. Tổ chức thực hiện hoà giải.

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hoà giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội Phụ nữ, Chi đoàn Thanh niên, Chi hội Cựu Chiến binh, Chi hội Nông dân, Chi hội Người cao tuổi, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, các tổ hoà giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hoà giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hoà giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hoà giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hoà giải, hoà giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hoà giải ở cơ sở.

Điều 16. Tổ trưởng tổ hoà giải

1. Tổ trưởng tổ hoà giải do hoà giải viên bầu trong số các hoà giải viên để phụ trách tổ hoà giải.

2. Việc bầu Tổ trưởng tổ hoà giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp;
- b) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được các hoà giải viên thống nhất lựa chọn.

3. Người được đề nghị công nhận là Tổ trưởng tổ hoà giải phải đạt trên 50% hoà giải viên của tổ hoà giải đồng ý và là người có số phiếu bầu cao nhất.

4. Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hoà giải và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hoà giải

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hoà giải viên.

2. Đại diện cho tổ hoà giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hoà giải.

3. Đề nghị cho thôi làm hoà giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này.

4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật này.

5. Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hoà giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6. Phối hợp với Tổ trưởng tổ hoà giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hoà giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

7. Thực hiện thủ tục đề nghị thanh toán thù lao cho hoà giải viên và kinh phí hoạt động của tổ hoà giải theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hoà giải ở cơ sở.

9. Có các quyền, nghĩa vụ của hoà giải viên quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này.

Mục 3**NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ****Điều 18. Người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở**

1. Những người có thể được mời tham gia hoà giải ở cơ sở bao gồm người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực, có kiến thức xã hội; người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác.

2. Hình thức tham gia hoà giải ở cơ sở của người được mời:

- a) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng hoà giải cho hoà giải viên;
- b) Trực tiếp tham gia hoà giải vụ, việc cùng với hoà giải viên.

Trong trường hợp này, hoà giải viên mời khi có sự đồng ý của các bên hoặc một trong các bên mời khi được sự đồng ý của bên kia. Người được mời có trách nhiệm giúp đỡ hoà giải viên và không thay thế tư cách chủ trì của hoà giải viên trong quá trình hoà giải vụ, việc.

3. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hoà giải có trách nhiệm tạo điều kiện để người được mời thuộc quản lý của cơ quan, tổ chức mình tham gia hoà giải.

Điều 19. Quyền của người được mời tham gia hoà giải

1. Người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật này có các quyền sau đây:

- a) Đề nghị hoà giải viên cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hoà giải;
- b) Được cơ quan, tổ chức quản lý người được mời tạo điều kiện tham gia hoà giải;
- c) Tham gia thảo luận về giải pháp và nội dung hoà giải;
- d) Được hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hoà giải ở cơ sở;
- đ) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;
- e) Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hoà giải.

2. Người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật này có các quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Được hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hoà giải;
- c) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu bị tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 20. Nghĩa vụ của người được mời tham gia hoà giải

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.
2. Từ chối tham gia hoà giải nếu có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hoà giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hoà giải.
3. Phối hợp với hoà giải viên trực tiếp tiến hành hoà giải thực hiện các biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng của hoà giải viên và của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

Mục 4

CÁC BÊN TRONG HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoà giải

1. Các bên trong hoà giải có các quyền sau đây:
 - a) Lựa chọn, đề xuất hoà giải viên, người được mời tham gia hoà giải, hình thức, địa điểm, thời gian để tiến hành hoà giải; đề nghị thay đổi hoà giải viên;
 - b) Đồng ý hoặc từ chối hoà giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoà giải;
 - c) Yêu cầu việc hoà giải được tiến hành công khai hoặc không công khai;
 - d) Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hoà giải;
 - đ) Đề nghị hoà giải viên đề xuất Uỷ ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong trường hợp các bên không tự bố trí người phiên dịch;
 - e) Yêu cầu hoà giải viên lập văn bản về kết quả hoà giải sau khi kết thúc hoà giải;
 - g) Yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
2. Các bên trong hoà giải có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan;
 - b) Tôn trọng hoà giải viên, người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật này và quyền của các bên có liên quan;
 - c) Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hoà giải;
 - d) Ký tên hoặc điểm chỉ trong văn bản về kết quả hoà giải theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này;
 - đ) Thực hiện thoả thuận hoà giải thành theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.

Chương III**HOẠT ĐỘNG HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ****Điều 22. Căn cứ tiến hành hoà giải**

Vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được hoà giải viên tiến hành hoà giải khi có sự đồng ý của các bên và thuộc một trong các căn cứ sau đây:

1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hoà giải;
2. Hoà giải viên chủ động đề xuất khi chứng kiến hoặc biết vụ, việc;
3. Theo phân công của Tổ trưởng tổ hoà giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 23. Phân công hoà giải viên

1. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày phát sinh một trong các căn cứ tiến hành hoà giải quy định tại Điều 22 của Luật này, Tổ trưởng tổ hoà giải phân công hoà giải viên tiến hành hoà giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hoà giải viên.

2. Tổ trưởng tổ hoà giải không phân công hoà giải viên tiến hành hoà giải nếu có căn cứ cho rằng hoà giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hoà giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hoà giải.

3. Trong quá trình hoà giải, Tổ trưởng tổ hoà giải phân công hoà giải viên khác thực hiện việc hoà giải khi thuộc một trong các trường hợp thôi làm hoà giải viên tại khoản 1 Điều 13 của Luật này.

Điều 24. Địa điểm, thời gian hoà giải

1. Địa điểm hoà giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hoà giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công hoặc tiếp nhận vụ, việc, hoà giải viên bắt đầu tiến hành hoà giải, trừ trường hợp cần thiết phải hoà giải ngay khi biết, chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thoả thuận khác về thời gian hoà giải.

Điều 25. Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hoà giải

1. Hoà giải được tiến hành bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến với sự tham gia của các bên. Trường hợp có bên tham gia là người khuyết tật hoặc người không biết tiếng Việt, cần có biện pháp hỗ trợ phù hợp để bảo đảm các bên tham gia hoà giải. Nếu hoà giải viên và các bên không hiểu ngôn ngữ của nhau, phải bố trí người phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu hoặc người phiên dịch ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Người phiên dịch có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Hoà giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.

3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của Nhân dân và quy định của pháp luật, hoà giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thoả thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thoả thuận.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 26. Hoà giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hoà giải ở thôn, tổ dân phố nơi có vụ, việc hoặc nơi tiếp nhận đề nghị hoà giải chủ trì tổ chức thực hiện hoà giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận nơi có các bên liên quan cử tổ hoà giải phối hợp tổ chức hoà giải.

Điều 27. Kết thúc hoà giải

1. Việc hoà giải được kết thúc khi hoà giải thành.

2. Việc hoà giải được kết thúc khi hoà giải không thành nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hoà giải;

b) Hoà giải viên quyết định kết thúc hoà giải khi các bên không đạt được thoả thuận và việc tiếp tục hoà giải cũng không đạt kết quả.

Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hoà giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Kết quả hoà giải

1. Kết quả hòa giải được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Kết quả hòa giải được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là bằng văn bản.

2. Trường hợp một trong các bên đồng ý, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải. Văn bản về kết quả hoà giải gồm các nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ tiến hành hoà giải;

b) Thành phần tham gia hòa giải;

c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;

d) Diễn biến của quá trình hoà giải;

đ) Kết quả hoà giải;

Trường hợp hoà giải thành, kết quả hoà giải ghi rõ thoả thuận đạt được và giải pháp thực hiện; quyền, nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực

hiện thoả thuận; nội dung khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp hoà giải không thành, kết quả hoà giải ghi rõ ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.

Văn bản về kết quả hoà giải có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, của hoà giải viên, những người khác tham gia hoà giải (nếu có) và được gửi đến các bên. Trường hợp có người không ký hoặc điểm chỉ thì hoà giải viên ghi rõ lý do trong văn bản.

Điều 29. Thực hiện thoả thuận hoà giải thành, công nhận văn bản về kết quả hoà giải thành

1. Thực hiện thoả thuận hoà giải thành

a) Các bên có trách nhiệm thực hiện thoả thuận hoà giải thành.

b) Trong quá trình thực hiện thoả thuận hoà giải thành, nếu một bên không thể thực hiện được vì sự kiện bất khả kháng hoặc do lỗi của bên kia hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm trao đổi, thoả thuận hoặc thông báo với bên kia và thông báo cho hoà giải viên.

2. Trường hợp một hoặc các bên yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành thì thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 30. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thoả thuận hoà giải thành

Hoà giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thoả thuận hoà giải thành do mình trực tiếp hoà giải; kịp thời thông báo cho Tổ trưởng tổ hoà giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Chương IV

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
TRONG HOẠT ĐỘNG HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ**

Điều 31. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở.

2. Nội dung quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở bao gồm:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án về hoà giải ở cơ sở;

b) Truyền thông, phổ biến về hoà giải ở cơ sở;

c) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về hoà giải ở cơ sở;

d) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về hoà giải ở cơ sở;

- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hoà giải ở cơ sở;
- e) Thống kê, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về hoà giải ở cơ sở;
- g) Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý công tác hoà giải ở cơ sở và hỗ trợ hoạt động hoà giải trực tuyến;
- h) Hợp tác quốc tế về hoà giải ở cơ sở.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở tại địa phương;
- b) Bảo đảm kinh phí cho công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp tỉnh;
- c) Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở cho cấp xã trên địa bàn cấp tỉnh;
- d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở tại địa phương; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về hoà giải ở cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở tại địa phương;
- b) Bảo đảm kinh phí cho công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã;
- c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hoà giải ở cơ sở;
- d) Tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hoà giải ở cơ sở cho hoà giải viên trên địa bàn;
- đ) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp lồng ghép thực hiện pháp luật về hoà giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố;
- e) Hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hoà giải ở cơ sở cho tổ hoà giải, hoà giải viên và người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở;
- g) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số trong công tác hoà giải ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn;
- h) Chỉ đạo, tạo điều kiện cho tổ hoà giải, hoà giải viên thực hiện tốt công tác hoà giải ở cơ sở;
- i) Chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình hoà giải trên cơ sở đề nghị trực tiếp của hoà giải viên theo quy định tại khoản 10 Điều 11 của Luật này;
- k) Tiếp nhận đề xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vụ, việc quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này;

l) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong trường hợp các bên không bố trí người phiên dịch trên cơ sở đề nghị của hoà giải viên;

m) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện pháp luật về hoà giải ở cơ sở.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hoà giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hoà giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hoà giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hoà giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hoà giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật; huy động các hội viên tham gia hoà giải ở cơ sở và làm hoà giải viên.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ hoà giải, hoà giải viên được thành lập, công nhận theo Luật Hoà giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 được tiếp tục hoạt động mà không phải làm thủ tục công nhận lại theo quy định của Luật này.

2. Các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở đã được tiếp nhận nhưng chưa kết thúc hoà giải trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoà giải theo quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở số 35/2013/QH13.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Luật Hoà giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn